

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	10.1%	4.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.69
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

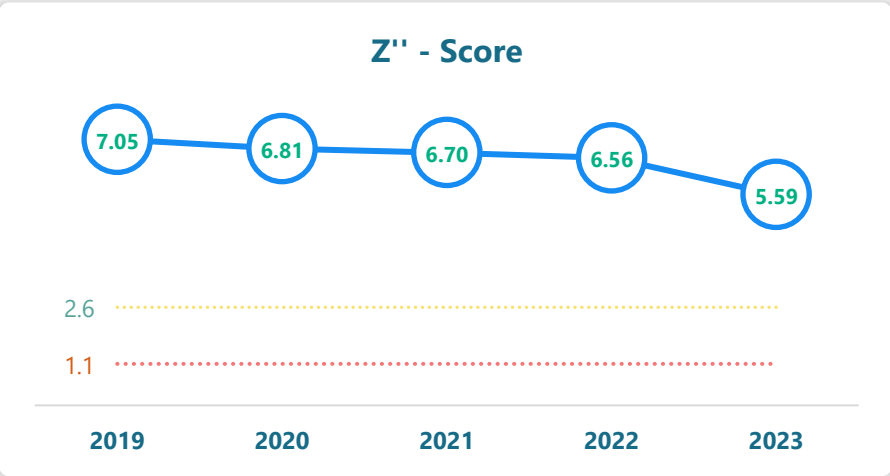
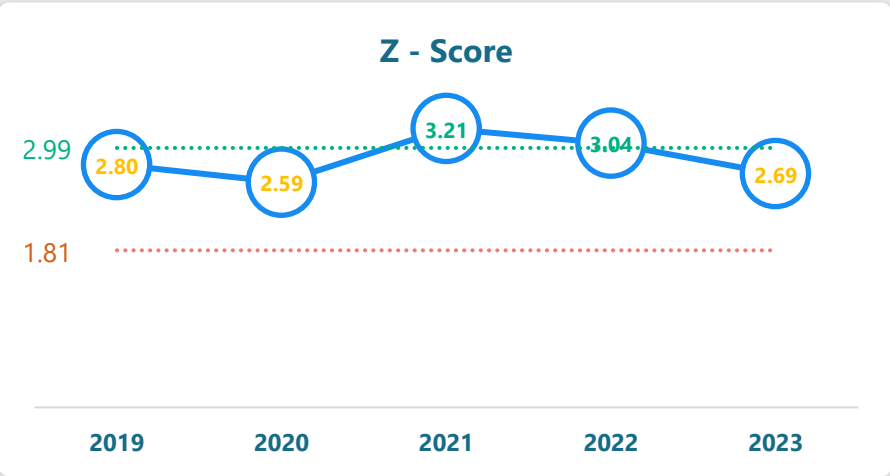
Hệ số nguy cơ phá sản	5.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,144		▲ 128
tỷ VNĐ		▲ 12.6%

LN sau thuế	2023	YoY
62.1		▼ 50.9
tỷ VNĐ		▼ 45.0%

ROE	2023	+/- YoY
4.3%		▼ 4.9%

ROA	2023	+/- YoY
2.8%		▼ 2.9%



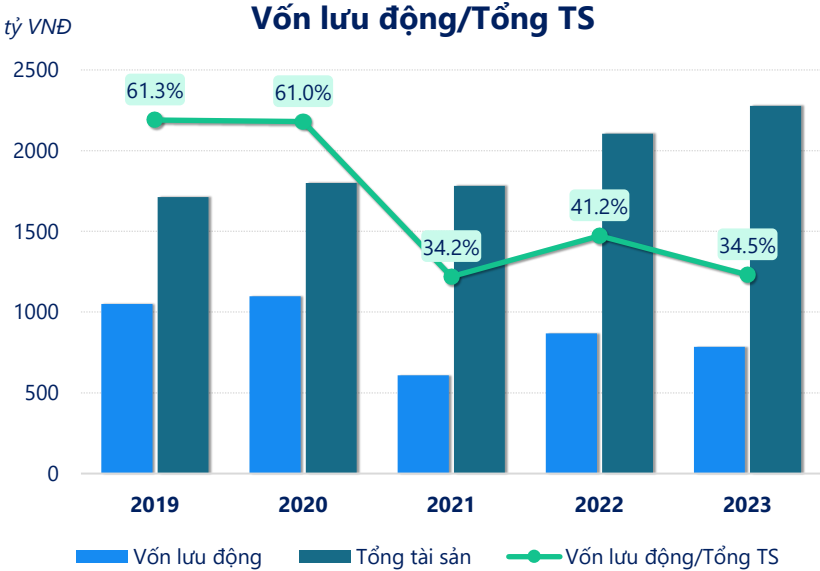
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DCL** năm **2023** đạt **2.69**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.59** > **2.6**, cho thấy **DCL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **DCL** ghi nhận doanh thu thuần **1,144** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **62.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **giảm 45.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.34%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

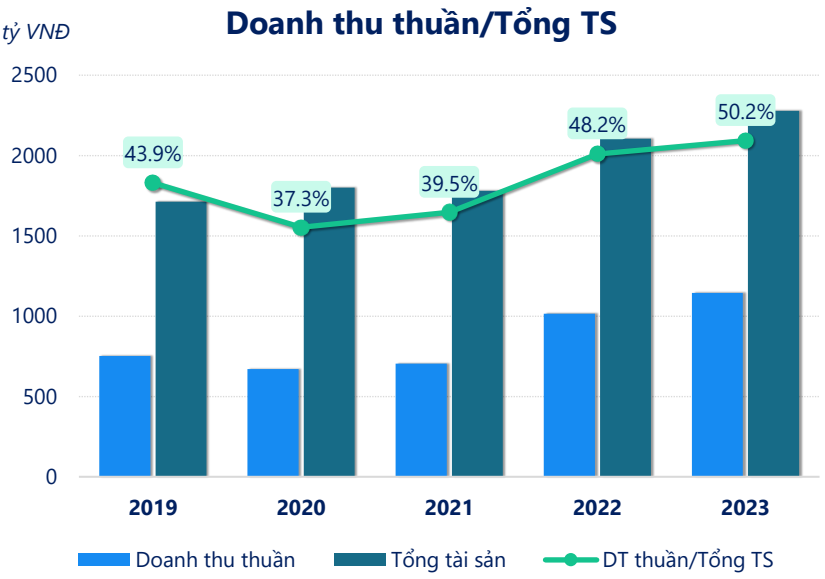
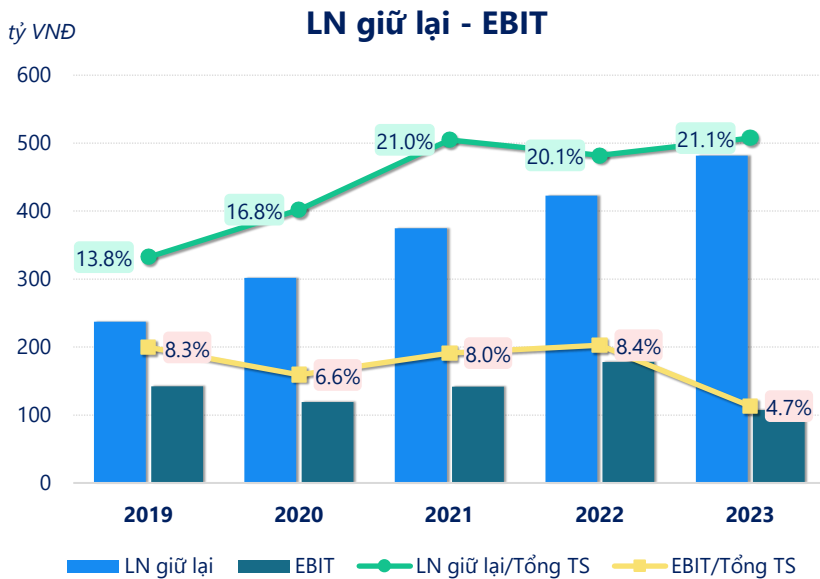
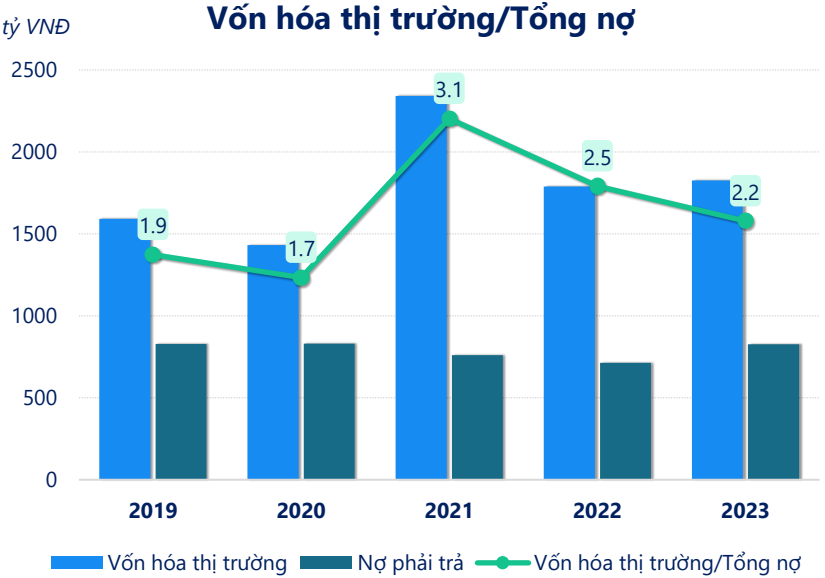
CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.21**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,277	2,105	8.2%
Tài sản ngắn hạn	1,403	1,422	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	23.5	52.9	-55.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	693	-70.5%
Phải thu ngắn hạn	773	332	133%
Hàng tồn kho	365	315	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	29.4	25.5%
Tài sản dài hạn	874	683	28.0%
Phải thu dài hạn	3.50	0.85	310%
Tài sản cố định	441	464	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	206	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	11.8	11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	827	714	15.8%
Nợ ngắn hạn	618	554	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	422	354	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.1	36.8	79.9%
Nợ dài hạn	209	160	30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	209	160	30.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,451	1,392	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,451	1,392	4.2%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	752	671	704	1,016	1,144
Giá vốn hàng bán	565	484	493	734	934
Lợi nhuận gộp	187	188	210	282	210
Doanh thu HĐTC	137	72.0	59.7	53.0	40.0
Chi phí TC	46.5	34.6	36.6	39.8	33.6
Chi phí lãi vay	37.6	33.3	31.5	36.3	29.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	128	98.0	74.5	104	87.9
Chi phí QLDN	46.4	41.7	48.9	49.8	51.3
LN thuần từ HĐKD	104	85.3	110	141	77.2
Lợi nhuận khác	0.98	0.64	0.40	0.09	0.95
LN trước thuế	105	85.9	110	142	78.1
Lợi nhuận sau thuế	87.0	68.9	87.8	113	62.1
LNST của CĐ cty mẹ	88.5	66.4	86.0	112	61.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.6	93.4	38.1	-450	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.5	-66.5	216	93.2	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	0.55	-254	368	117
Tiền đầu kỳ	22.6	14.5	41.9	41.3	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	-8.10	27.4	-0.62	11.6	-29.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9	23.5